第5課

名前：　　クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
いきます	1	Đi bộ	18
かぞく	2	Đến	19
ふね	3	Nhà ga	20
かえります	4	Trường học	21
ひとりで	5	Siêu thị	22
ちかてつ	6	Tàu shinkansen	23
こんげつ	7	Tàu điện	24
タクシー	8	Xe đạp	25
バス	9	chị ấy, bạn gái	26
せんしゅう	10	Anh ấy, bạn trai	27
なんにち	11	Bạn bè	28
ひこうき	12	Tháng mấy	29
ごご	13	Năm ngoái	30
ばんごう	14	Năm nay	31
まいばん	15	Tuần sau	32
なんばん	16	Sinh nhật	33
そちら	17	Tiếp theo	34